

BGI

Best invest, best value

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI

Địa chỉ: Tầng 3, tòa Vinaconex 7, số 61 đường Nguyễn Văn Giáp, phường Cầu Diễn,
quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024.22182954 - Fax: 024.37852069

Website: bgi.vn

Mã chứng khoán: VC7

Số: 88 /VC7-ĐTTC

V/v: Giải trình BCTC hợp nhất
Quý 1/2021

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần tập đoàn BGI (Mã chứng khoán VC7) xin giải trình với Quý Cơ quan về chênh lệch kết quả kinh doanh hợp nhất giữa Quý 1/2020 và Quý 1/2021 như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2020 : 1.253.918.270 đồng

Lợi nhuận hợp nhất sau thuế TNDN quý 1/2021 : 269.265.368 đồng

Lợi nhuận hợp nhất sau thuế TNDN quý 1 năm 2021 giảm hơn 10% so với quý 1 năm 2020 là do các nguyên nhân sau:

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hợp nhất quý này chỉ đạt 33% so với cùng kỳ quý trước;

+ Chi phí lãi vay hợp nhất quý này cao hơn 200% so với cùng kỳ quý trước;

+ Các công ty con, công ty liên kết có phát sinh khoản lỗ trong quý này trong khi cùng kỳ năm ngoái không phát sinh khoản lỗ này;

+ Hợp nhất các giao dịch nội bộ với các Công ty con, công ty liên kết,

Các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế của quý 1/2021 thấp hơn so với lợi nhuận sau thuế của quý 1/2020.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hoàng Trọng Đức

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		167.753.078.150	159.362.174.661
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.701.617.542	17.623.654.577
1. Tiền	111	VI.1	501.617.542	11.623.654.577
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.200.000.000	6.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	8.150.000.000	8.100.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá ck kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.150.000.000	8.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		104.754.328.066	102.270.209.000
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	39.847.893.098	39.640.482.326
2. Trả trước cho người bán	132		2.958.197.533	4.564.667.143
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	75.694.406.397	72.123.233.876
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(13.758.174.345)	(14.058.174.345)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	12.005.383	0
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	39.951.758.335	29.559.544.312
1. Hàng tồn kho	141		39.951.758.335	29.559.544.312
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.195.374.207	1.808.766.772
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		435.050.262	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.760.323.945	1.808.766.772
3. Thuế và các khoản khác phải thu	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu C.Phù	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		321.617.330.772	304.192.061.895
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		35.153.815.363	14.820.061.749
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	35.153.815.363	14.820.061.749
- Nguyên giá	222		58.555.679.832	37.432.408.490
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23.401.864.469)	(22.612.346.741)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228		516.767.278	516.767.278
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(516.767.278)	(516.767.278)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	44.988.961.533	45.551.525.928
- Nguyên giá	231		56.256.439.778	56.256.439.778
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(11.267.478.245)	(10.704.913.850)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	410.077.878	2.999.181.930
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		410.077.878	2.999.181.930
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	241.064.475.998	240.821.292.288
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		240.358.212.882	240.115.029.172
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		711.075.000	711.075.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.811.884)	(4.811.884)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14	0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		489.370.408.922	463.554.236.556
			0	0
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		227.288.149.515	202.189.783.036
I. Nợ ngắn hạn	310		176.522.170.870	151.423.804.391
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	41.894.729.937	46.455.128.102
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40.740.770.848	15.634.978.604
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	7.768.388.868	6.918.820.113
4. Phải trả người lao động	314		1.651.376.425	2.329.232.051
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	139.837.100	69.984.257
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	5.382.003.790	5.544.138.969
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	76.774.026.728	65.190.818.242
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	1.173.885.291	8.140.552.170
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		997.151.883	1.140.151.883
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu C.phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		50.765.978.645	50.765.978.645
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18	50.765.978.645	50.765.978.645
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.21	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		262.082.259.407	261.364.453.520
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	262.082.259.407	261.364.453.520
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		240.229.530.000	240.229.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		240.229.530.000	240.229.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.223.711.158	3.223.711.158
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.141.000)	(3.141.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.724.293.614	7.724.293.614
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.901.883.634	8.720.127.392
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.720.127.392	3.446.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		181.756.242	8.716.681.392
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.005.982.001	1.469.932.356
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		489.370.408.922	463.554.236.556

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Quang Trung

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2021



Chủ tịch đơn vị *[Signature]*

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Hoàng Trọng Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI

Địa chỉ: Tầng 3, tòa Vinacorex 7, số 61 đường Nguyễn Văn Giáp, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Mã chứng khoán: VC7

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	8.411.464.988	25.393.794.950	8.411.464.988	25.393.794.950	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2	0	0	0	0	
3: Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		8.411.464.988	25.393.794.950	8.411.464.988	25.393.794.950	
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	8.016.428.768	25.429.692.547	8.016.428.768	25.429.692.547	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		395.036.220	(35.897.597)	395.036.220	(35.897.597)	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	49.638.366	94.023.755	49.638.366	94.023.755	
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.158.814.979	580.166.481	1.158.814.979	580.166.481	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.158.814.979	580.166.481	1.158.814.979	580.166.481	
8. Phân lãi lỗ trong công ty liên kết	24		(1.787.118)	0	(1.787.118)	0	
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	0	0	0	0	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	4.278.721.006	4.630.649.929	4.278.721.006	4.630.649.929	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		(4.994.648.517)	(5.152.690.252)	(4.994.648.517)	(5.152.690.252)	
12. Thu nhập khác	31	VII.6	7.008.004.087	8.008.260.652	7.008.004.087	8.008.260.652	
13. Chi phí khác	32	VII.7	350.756.826	0	350.756.826	0	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.657.247.261	8.008.260.652	6.657.247.261	8.008.260.652	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.662.598.744	2.855.570.400	1.662.598.744	2.855.570.400	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.393.333.376	1.601.652.130	1.393.333.376	1.601.652.130	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	0	0	0	0	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		269.265.368	1.253.918.270	269.265.368	1.253.918.270	
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		181.756.242	1.253.918.270	181.756.242	1.253.918.270	
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		87.509.126	0	87.509.126	0	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		11	55	11	55	
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71						

Kế toán trưởng

Trần Quang Trung
KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp) (*)*

Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		832.942.460	2.855.570.400
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.352.082.123	1.046.696.799
- Các khoản dự phòng	03		(6.183.157.327)	(8.008.260.652)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(49.638.366)	(94.023.755)
- Chi phí lãi vay	06		1.140.475.938	580.166.481
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.907.295.172)	(3.619.850.727)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.566.219.317)	227.040.856.072
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.500.710.482)	(2.659.507.729)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		23.016.748.073	32.420.987.606
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(435.050.262)	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.140.475.938)	(580.166.481)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(354.713.499)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(143.000.000)	(14.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(30.716.597)	252.587.918.741
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.534.167.290)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(50.000.000)	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.772.425.000)	(225.300.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		49.638.366	94.023.755
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.306.953.924)	(225.205.976.245)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		9.832.425.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		0	
3. Tiền thu từ đi vay	33		25.672.413.983	32.624.435.349
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(14.089.205.497)	(19.560.487.835)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		21.415.633.486	13.063.947.514
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6.922.037.035)	40.445.890.010
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.623.654.577	10.766.534.958
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		10.701.617.542	51.212.424.968

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Quang Trung



Hoàng Trọng Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 1 năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần tập đoàn BGI (đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây dựng số 7) trước đây là Công ty Xây dựng số 7 được thành lập theo Quyết định số 2065/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc chuyển Công ty Xây dựng số 7 - Doanh nghiệp Nhà nước thành viên Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100105743 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19/02/2002, đăng ký thay đổi lần 20 ngày 04 tháng 03 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, tòa Vinaconex 7, số 61, đường Nguyễn Văn Giáp, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 240.229.530.000 VND. Tương đương 24.022.953 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, kinh doanh bất động sản

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100105743 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19/02/2002, đăng ký thay đổi lần 20 ngày 04 tháng 03 năm 2021, hoạt động kinh doanh của Công ty là:
Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, bưu điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế 110 KV;
Thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu các công trình xây dựng cấp thoát nước;
Lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh;

Trang trí nội thất;

Xây dựng và phát triển nhà;

Kinh doanh bất động sản;

Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Tư vấn đầu tư và thực hiện các dự án đầu tư;

Các dịch vụ cho thuê, sửa chữa bảo dưỡng xe máy, kinh doanh thiết bị xây dựng;

Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa;

Sản xuất, tiêu dùng đồ gỗ, xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản, hàng tiêu dùng;

Sản xuất và buôn bán nước tinh khiết;

Sản xuất, lắp đặt, mua bán các loại cầu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang máy, điều hòa, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước);

Xây dựng các công trình thủy điện, nhiệt điện;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo chu kỳ kế toán năm, bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Đến thời điểm 31/03/2021, Công ty đã góp vốn thành lập công ty cổ phần vật liệu xây dựng BGI với giá trị 6.800.000.000 đồng, trong đó 78,26% vốn góp.

- Đến thời điểm 31/03/2021, Công ty đã góp vốn thành lập công ty cổ phần xây dựng BGI với giá trị 6.842.425.000 đồng, trong đó 99,85% vốn góp.

- Ngày 04/03/2021, Công ty đã đổi tên thành Công ty cổ phần tập đoàn BGI; đã thay đổi mô hình kinh doanh sang mô hình công ty Mẹ - Con trở thành công ty Mẹ trong tổ hợp.

Tình hình tài chính của công ty ảnh hưởng đáng kể bởi các sự kiện trên.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng BGI	Tiêu KCN làng nghề Dạ Lê, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	78,26%	78,26%
Công ty cổ phần xây dựng BGI	Tầng 3, tòa Vinaconex 7, số 61, đường Nguyễn Văn Giáp, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Xây dựng	99,85%	99,85%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần tập đoàn IUC	Tầng 3, tòa nhà Vinaconex 7, số 61, đường Nguyễn Văn Giáp, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Xây dựng, kinh doanh bất động sản	32,00%	32,00%
Công ty TNHH IUC Hòa Bình	Tiêu khu 3, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	Kinh doanh bất động sản	30,00%	30,00%

- Đơn vị trực thuộc:

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp áp dụng giả định hoạt động lên tục)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

c) Các khoản cho vay:

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:

Đầu tư vào công ty con: Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được ghi nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi. Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và 147/2016/TT-BTC.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 05

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau: Nhà cửa, vật kiến trúc : 25 năm.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ với công ty con.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản chi phí xây dựng dự án Chung cư tại 136 Hồ Tùng Mậu, chi phí lãi vay và các chi phí khác là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí lãi vay phải trả được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực. Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của doanh nghiệp. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và được lập vào cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện là tiền thu được của khách hàng khi bán bất động sản nhưng chưa đủ điều kiện kết chuyển doanh thu.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh vốn do chủ sở hữu đầu tư hiện có và tình hình tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Vốn đầu tư của

chủ sở hữu bao gồm: - Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu; - Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh; Công ty hạch toán theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu. Công ty hạch toán chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu theo từng nguồn hình thành vốn (như vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác) và theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Bán sản phẩm xây lắp do công ty nhận thầu xây lắp, bán hàng hoá mua vào và bán bất động sản đầu tư;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Thực hiện công việc đã thoả thuận theo hợp đồng trong một kỳ, hoặc nhiều kỳ kế toán, như cung cấp dịch vụ, cho thuê TSCĐ theo phương thức cho thuê hoạt động.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Phản ánh doanh thu tiền lãi gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia; thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm: - Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt đo khách hàng vi phạm hợp đồng;

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư; chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính là các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn. Các khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Hàng quý, kế toán tính toán số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính: VND

<i>1. Tiền</i>	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	51.334.503	190.413.133
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	450.283.039	11.433.241.444
Cộng	501.617.542	11.623.654.577

<i>3. Phải thu của khách hàng</i>	Cuối quý	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	29.611.600.099	29.911.600.099
+ Ngân hàng No&PTNT Hà Nội	14.776.968.276	14.776.968.276
+ Công ty Lan Anh	6.942.075.000	7.242.075.000
+ Công ty cổ phần Nam Mê Kông	7.892.556.823	7.892.556.823
- các khoản Phải thu khách hàng khác	10.236.292.999	9.728.882.227
Cộng	39.847.893.098	39.640.482.326
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối quý	
	Giá gốc	Giá trị ghi số
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1) Ngắn hạn	8.100.000.000	8.100.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	8.100.000.000	8.100.000.000
b2) Dài hạn	50.000.000	50.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	50.000.000	50.000.000
Cộng	8.150.000.000	8.150.000.000

	Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số
	8.100.000.000	8.100.000.000
	8.100.000.000	8.100.000.000
	0	0
	0	0
	8.100.000.000	8.100.000.000

	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con:	13.642.425.000	-2.727.242.986	10.915.182.014	3.930.000.000	-1.644.725.076	2.285.274.924
+ Công ty cổ phần VLXD BGI	6.800.000.000	-787.295.623	6.012.704.377	2.500.000.000	-424.702.977	2.075.297.023
+ Công ty cổ phần xây dựng BGI	6.842.425.000	-1.939.947.363	4.902.477.637	1.430.000.000	-1.220.022.099	209.977.901
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	240.360.000.000	-106.218.014	240.253.781.986	240.300.000.000	-105.226.372	240.194.773.628
+ Công ty cổ phần Tập đoàn IUC	240.000.000.000	-104.911.195	239.895.088.805	240.000.000.000	-104.911.195	239.895.088.805
+ Công ty TNHH IUC Hòa Bình Hill	360.000.000	-1.306.819	358.693.181	300.000.000	-315.177	299.684.823
- Đầu tư vào đơn vị khác:	711.075.000	-4.811.884	706.263.116	711.075.000	-4.811.884	706.263.116
+ Công ty CP XL và trang trí nội thất Việt Nam	300.000.000	-4.811.884	295.188.116	300.000.000	-4.811.884	295.188.116
+ Công ty cổ phần tư vấn Handic	411.075.000		411.075.000	411.075.000		411.075.000
- Loại trừ giao dịch nội bộ	-13.644.212.118	2.833.461.000	-10.810.751.118	-4.114.970.828	1.749.951.448	-2.365.019.380
Cộng	241.069.287.882	-4.811.884	241.064.475.998	240.826.104.172	-4.811.884	240.821.292.288

4. Phải thu khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	75.694.406.397	0	72.123.233.876	0
- Phải thu về cổ phần hoá;	0	0	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	0	0	0	0
- Phải thu người lao động;	0	0	0	0
- Ký cược, ký quỹ;	0	0	0	0
- Cho mượn;	0	0	0	0
- Các khoản chi hộ;	0	0	0	0
- Phải thu khác.	75.694.406.397	0	72.123.233.876	0
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	0	0	0	0
- Ký cược, ký quỹ;	0			
Cộng	75.694.406.397	0	72.123.233.876	0

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
d) Tài sản khác.	12.005.383		0	
	12.005.383	0	0	0

	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
6. Nợ xấu						
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	13.758.174.345	2.225.002.259		14.058.174.345	2.225.002.259	
Trong đó:						
+ Tam ứng cá nhân	408.191.201	0		408.191.201	0	
+ Công trình trung tâm hội nghị Quốc gia	843.627.972	0		843.627.972	0	
+ Công trình Cải tạo hồ Kim Liên	946.259.519	0		946.259.519	0	
+ Công trình Văn phòng Công ty POLYCO	634.370.550	0		634.370.550	0	
+ Công trình Sân tennis công viên Tuổi trẻ	6.942.075.000	0		7.242.075.000	0	
+ Bán căn hộ 1A-2603 dự án 136 Hồ Tùng Mậu	112.136.898	0		112.136.898	0	
+ Bán căn hộ 1A-407 dự án 136 Hồ Tùng Mậu	1.489.488.000	638.352.000		1.489.488.000	638.352.000	
+ Bán Văn phòng tầng 1 Dự án tổ 34 Cầu Diễn	259.066.500	0		259.066.500	0	
+ Bán Văn phòng tầng 2 Dự án tổ 34 Cầu Diễn	536.308.445	0		536.308.445	0	
+ Công trình văn phòng tại 389 Đê La Thành	318.036.169	318.036.169		318.036.169	318.036.169	
+ Công ty Condotel tại Cam Lâm Nha Trang	1.268.614.091	1.268.614.090		1.268.614.091	1.268.614.090	
+ Các khoản khác	0	0		0	0	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu:						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						

7. Hàng tồn kho:	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu;	890.154.642		180.400.000	
- Công cụ, dụng cụ;	0		0	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	39.061.603.693		29.379.144.312	
- Thành phẩm;	0		0	
- Hàng hóa;	0		0	
- Hàng gửi bán;	0		0	
- Hàng hóa kho bảo thuế.	0		0	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;	0		0	
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;	0		0	
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn	0		0	
Cộng	39.951.758.335	0	29.559.544.312	0

8. Tài sản dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	Cuối năm	Đầu năm
- Mua sắm;	0	0
- XD CB;	410.077.878	2.999.181.930
- Sửa chữa.	0	0
Cộng	410.077.878	2.999.181.930

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	13.488.219.736	18.999.890.960	4.762.151.208	182.146.586	37.432.408.490
- Mua trong năm	0	2.080.634.727	15.951.270.907	0	18.031.905.634
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	3.091.365.708	0	0	3.091.365.708
- Tặng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	13.488.219.736	24.171.891.395	20.713.422.115	182.146.586	58.555.679.832
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.925.797.735	16.079.187.477	3.425.214.943	182.146.586	22.612.346.741
- Khấu hao trong năm	139.093.863	304.830.079	345.593.786	0	789.517.728
- Tặng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	3.064.891.598	16.384.017.556	3.770.808.729	182.146.586	23.401.864.469
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	10.562.422.001	2.920.703.483	1.336.936.265	0	14.820.061.749
- Tại ngày cuối năm	10.423.328.138	7.787.873.839	16.942.613.386	0	35.153.815.363

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Thương hiệu Vinaconex	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	450.000.000	33.000.000	33.767.278	516.767.278
- Mua trong năm				0
- Tạo ra từ nội bộ DN				0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				0
- Tăng khác				0
- Thanh lý, nhượng bán				0
- Giảm khác				0
Số dư cuối năm	450.000.000	33.000.000	33.767.278	516.767.278
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	450.000.000	33.000.000	33.767.278	516.767.278
- Khấu hao trong năm				0
- Tăng khác				0
- Thanh lý, nhượng bán				0
- Giảm khác				0
Số dư cuối năm	450.000.000	33.000.000	33.767.278	516.767.278
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối quý
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	56.256.439.778	0	0	56.256.439.778
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà	56.256.439.778	0	0	56.256.439.778
- Văn phòng tầng 3 - 19 Đại Từ	4.148.845.556			4.148.845.556
- Tầng 1-1A - 136 HTM	6.714.539.932			6.714.539.932
- Tầng 2-1A - 136 HTM	13.580.246.844			13.580.246.844
- Tầng 3 - 34 Cầu Diễn (Nhà trẻ)	2.900.112.261			2.900.112.261
- Tầng 2-2A - 136 HTM	17.312.682.126			17.312.682.126
- Văn phòng H10 Thanh Xuân Nam	11.600.013.059			11.600.013.059
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
Giá trị hao mòn lũy kế	(10.704.913.850)	(562.564.395)	0	(11.267.478.245)
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà	(10.704.913.850)	(562.564.395)	0	(11.267.478.245)
- Văn phòng tầng 3 - 19 Đại Từ	(1.037.211.375)	(41.488.455)		(1.078.699.830)
- Tầng 1-1A - 136 HTM	(1.035.531.280)	(67.145.400)		(1.102.676.680)
- Tầng 2-1A - 136 HTM	(2.094.375.825)	(135.802.467)		(2.230.178.292)
- Tầng 3 - 34 Cầu Diễn (Nhà trẻ)	(435.016.845)	(29.001.123)		(464.017.968)
- Tầng 2-2A - 136 HTM	(1.846.686.080)	(173.126.820)		(2.019.812.900)
- Văn phòng H10 Thanh Xuân Nam	(4.256.092.445)	(116.000.130)		(4.372.092.575)
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
Giá trị còn lại	45.551.525.928	(562.564.395)	0	44.988.961.533
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà	45.551.525.928	(562.564.395)	0	44.988.961.533
- Văn phòng tầng 3 - 19 Đại Từ	3.111.634.181	(41.488.455)		3.070.145.726
- Tầng 1-1A - 136 HTM	5.679.008.652	(67.145.400)		5.611.863.252
- Tầng 2-1A - 136 HTM	11.485.871.019	(135.802.467)		11.350.068.552
- Tầng 3 - 34 Cầu Diễn	2.465.095.416	(29.001.123)		2.436.094.293
- Tầng 2-2A - 136 HTM	15.465.996.046	(173.126.820)		15.292.869.226
- Văn phòng H10 Thanh Xuân Nam	7.343.920.614	(116.000.130)		7.227.920.484
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quý		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	66.293.526.728	66.293.526.728	15.191.913.983	14.089.205.497	65.190.818.242	65.190.818.242
- Vay ngân hàng	66.293.526.728	66.293.526.728	15.191.913.983	14.089.205.497	65.190.818.242	65.190.818.242
- Vay tổ chức khác	0	0	0	0	0	0
b) Vay dài hạn	10.480.500.000	10.480.500.000	10.480.500.000	0	0	0
- Vay ngân hàng	10.480.500.000	10.480.500.000	10.480.500.000	0	0	0
- Vay tổ chức khác						
Cộng	76.774.026.728	76.774.026.728	25.672.413.983	14.089.205.497	65.190.818.242	65.190.818.242

<i>16. Phải trả người bán</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Các khoản phải trả người bán		
- Chi tiết cho từng đối tượng có số dư lớn;	10.386.159.165	12.818.250.916
+ <i>CN Cty TNHH Cốt liệu và Bê tông (VN) tại Vũng Tàu</i>	<i>1.560.317.500</i>	<i>3.180.514.992</i>
+ <i>Công ty cổ phần tập đoàn IUC</i>	<i>2.003.167.358</i>	<i>2.003.167.358</i>
+ <i>Công ty cổ phần Thép và vật tư Xây dựng</i>	<i>1.572.384.352</i>	<i>2.384.278.611</i>
+ <i>Công ty cổ phần Phú An Thép</i>	<i>1.371.005.900</i>	<i>1.371.005.900</i>
+ <i>Công ty CP ĐT XD và phát triển Công nghệ Vina AI</i>	<i>1.253.618.879</i>	<i>1.253.618.879</i>
+ <i>Công ty CP đầu tư và xây dựng Vina 11</i>	<i>1.131.248.676</i>	<i>1.131.248.676</i>
+ <i>Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư VISICONS</i>	<i>1.494.416.500</i>	<i>1.494.416.500</i>
- Phải trả cho các đối tượng khác	31.508.570.772	33.636.877.186
Cộng	41.894.729.937	46.455.128.102

<i>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.147.727.252	1.393.333.376	354.713.499	7.186.347.129
- Thuế thu nhập cá nhân	771.092.861	84.618.514	273.669.636	582.041.739
- Các loại thuế khác	0	8.000.000	8.000.000	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	932.040.000	932.040.000	0
Cộng	6.918.820.113	2.417.991.890	1.568.423.135	7.768.388.868
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại)				
Cộng	0	0	0	0

<i>18. Chi phí phải trả</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	0	0
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;	139.837.100	0
- Chi phí phải trả phát hành cổ phiếu	0	0
- Các khoản trích trước khác;	0	69.984.257
Cộng	139.837.100	69.984.257
b) Dài hạn	0	0
- Lãi vay	0	0
- Các khoản khác	50.765.978.645	50.765.978.645
Cộng	50.765.978.645	50.765.978.645

<i>19. Phải trả khác</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	0	0
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	8.430.088	0
- Kinh phí công đoàn;	305.917.565	295.669.477
- Bảo hiểm xã hội;	134.008.085	0
- Bảo hiểm y tế;	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp;	0	0
- Phải trả về cổ phần hoá;	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	115.501.865	115.501.865
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	4.818.146.187	5.132.967.627
Cộng	5.382.003.790	5.544.138.969

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.173.885.291	1.173.885.291	8.140.552.170	8.140.552.170
- Dự phòng tái cơ cấu	0		0	
- Dự phòng phải trả khác	0	0	0	0
	0		0	
Cộng	1.173.885.291	1.173.885.291	8.140.552.170	8.140.552.170

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu										Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ			
Số dư đầu năm trước	228.793.460.000	3.223.711.158	0	0	7.724.293.614	0	12.113.155.685	(3.141.000)	251.869.796.207		
- Tăng vốn trong năm trước	11.436.070.000								11.436.070.000		
- Lãi trong năm trước							9.231.458.057		9.231.458.057		
- Tăng khác									0		
- Giảm vốn trong năm trước									0		
- Lỗ trong năm trước									0		
- Giảm khác							(12.113.155.685)		(12.113.155.685)		
Số dư đầu năm nay	240.229.530.000	3.223.711.158	0	0	7.724.293.614	0	9.231.458.057	(3.141.000)	260.405.851.829		
- Tăng vốn trong năm nay									0		
- Lãi trong năm nay							434.617.868		434.617.868		
- Tăng khác									0		
- Giảm vốn trong năm nay									0		
- Lỗ trong năm nay									0		
- Giảm khác									0		
Số dư cuối năm nay	240.229.530.000	3.223.711.158	0	0	7.724.293.614	0	9.666.075.925	(3.141.000)	260.840.469.697		

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của các đối tượng khác	240.226.390.000	240.226.390.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	3.140.000	3.140.000
Cộng	240.229.530.000	240.229.530.000

C) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	240.229.530.000	228.793.460.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	11.436.070.000
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	240.229.530.000	240.229.530.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d) Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	24.022.953	24.022.953
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.022.953	24.022.953
+ Cổ phiếu phổ thông	24.022.953	24.022.953
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	314	314
+ Cổ phiếu phổ thông	314	314
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.022.639	24.022.639
+ Cổ phiếu phổ thông	24.022.639	24.022.639
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000 đồng/cp		

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	7.724.293.614	7.724.293.614

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Đến 31/03/2021	Đến 31/03/2020
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu hoạt động bán hàng	8.411.464.988	25.393.794.950
Cộng	8.411.464.988	25.393.794.950
3. Giá vốn hàng bán	Đến 31/03/2021	Đến 31/03/2020
- Giá vốn hàng bán	8.016.428.768	25.429.692.547
Cộng	8.016.428.768	25.429.692.547
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Đến 31/03/2021	Đến 31/03/2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.638.366	94.023.755
Cộng	49.638.366	94.023.755
5. Chi phí tài chính	Đến 31/03/2021	Đến 31/03/2020
- Lãi tiền vay;	1.158.814.979	580.166.481
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	0	0
Cộng	1.158.814.979	580.166.481
6. Thu nhập khác	Đến 31/03/2021	Đến 31/03/2020
- Các khoản khác.	7.008.004.087	8.008.260.652
Cộng	7.008.004.087	8.008.260.652
7. Chi phí khác	Đến 31/03/2021	Đến 31/03/2020
- Các khoản khác.	350.756.826	0
Cộng	350.756.826	0

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Đến 31/03/2021	Đến 31/03/2020
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.578.721.006	4.630.649.929
+ Chi phí nhân viên quản lý	2.812.351.159	3.072.250.862
+ Chi phí vật liệu quản lý	278.463.363	129.025.945
+ Chi phí vật liệu văn phòng	54.902.587	8.140.000
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	419.155.455	283.152.954
+ Thuế, phí, lệ phí	58.562.971	94.832.440
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.718.542	8.479.910
+ Chi phí bằng tiền khác	922.566.929	1.034.767.818
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-300.000.000	
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-300.000.000	

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Đến 31/03/2021	Đến 31/03/2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	22.453.811.350	24.473.624.099
- Chi phí nhân công;	3.377.731.095	3.281.032.907
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1.352.082.123	1.046.696.799
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	764.996.130	668.092.405
- Chi phí khác bằng tiền.	1.210.058.577	1.171.062.747
- Chi phí dự phòng phải trả và chi phí phải trả	0	0
Cộng	29.158.679.275	30.640.508.957

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Đến 31/03/2021	Đến 31/03/2020
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	832.942.460	2.855.570.400
Điều chỉnh cho các khoản	1.565.993.323	34.613.334
+ Các khoản điều chỉnh tăng	1.565.993.323	34.613.334
+ Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
- Tổng lợi nhuận tính thuế	2.398.935.783	2.890.183.734
Trong đó:	0	0
* Lợi nhuận Xây lắp + khác	(4.567.731.096)	(5.118.076.918)
* Lợi nhuận KD BĐS	6.966.666.879	8.008.260.652
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.393.333.376	1.601.652.130
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.393.333.376	1.601.652.130

Thu nhập HĐQT, BGD, BKS, KTT	Đến 31/03/2021
Hoàng Trọng Đức - Chủ tịch HĐQT	149.989.200
Bùi Việt Anh - UV HĐQT - Tổng giám đốc	134.992.800
Hoàng Anh Tú - UV HĐQT - Phó Tổng giám đốc	120.003.000
Nguyễn Đức Hùng - Phó Tổng giám đốc - Giám đốc Tài chính	120.003.000
Trần Quang Trung - Kế toán trưởng	89.997.000
Nguyễn Hùng Cường - Thành viên Ban Kiểm soát	18.876.199
Khúc Ngọc Thành - Thành viên Ban Kiểm soát	19.996.200
Cộng	653.857.399

IX. Những thông tin khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban lãnh đạo Công ty khẳng định rằng, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm/quý tài chính kết thúc ngày 31/03/2021.

3. Thông tin về các bên liên quan

a/ Danh sách các bên liên quan

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty cổ phần xây dựng BGI	Công ty con
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng BGI	Công ty con
Công ty cổ phần tập đoàn IUC	Công ty liên kết
Công ty TNHH IUC Hòa Bình Hill	Công ty liên kết
Hoàng Trọng Đức	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bùi Việt Anh	Ủy viên HĐQT- TGD
Nguyễn Xuân Sơn	Ủy viên HĐQT- P.TGD
Nguyễn Thành Công	Ủy viên HĐQT- P.TGD
Hoàng Anh Tú	Ủy viên HĐQT- P.TGD
Nguyễn Đức Hùng	P.TGD - GĐTC

b/ Giao dịch với các bên liên quan

	Đến 31/03/2021	Đến 31/12/2020
<i>Bán hàng/ Dịch vụ</i>		
Công ty cổ phần xây dựng BGI	26.640.000	724.516.668
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng BGI	22.320.000	55.355.999
Công ty cổ phần tập đoàn IUC	102.600.000	524.405.132
<i>Mua hàng/ Dịch vụ</i>		
Công ty cổ phần xây dựng BGI	16.311.638.232	10.344.333.049
Công ty cổ phần tập đoàn IUC	0	2.168.444.508
<i>Tạm ứng</i>		
Hoàng Trọng Đức	963.500.000	3.001.800.000
Nguyễn Đức Hùng	480.400.000	2.419.195.900
<i>Hoàn tạm ứng</i>		
Hoàng Trọng Đức	9.652.040.000	67.802.597.900
Nguyễn Đức Hùng	0	15.034.015.000

c/ Số dư với các bên liên quan

	Đến 31/03/2021	Đến 31/12/2020
<i>Trả trước cho người bán</i>		
Công ty cổ phần xây dựng BGI	0	724.516.668
<i>Phải thu người mua</i>		
Công ty cổ phần xây dựng BGI	26.640.000	0
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng BGI	77.675.999	55.355.999
Công ty cổ phần tập đoàn IUC	102.600.000	0
<i>Phải trả người bán</i>		
Công ty cổ phần tập đoàn IUC	2.003.167.358	2.003.167.358
Công ty cổ phần xây dựng BGI	4.106.099.746	0
<i>Tạm ứng</i>		
Hoàng Trọng Đức	28.516.455.539	37.204.995.539
Nguyễn Đức Hùng	8.412.580.900	7.932.180.900
Nguyễn Thành Công	2.048.080.000	2.048.080.000

IX. Những thông tin khác

4. Thông tin báo cáo bộ phận

a/ Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Tổng cộng toàn DN
1	2	
1	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	8.411.464.988
2	Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	
3	Giá vốn bán hàng bộ phận	8.016.428.768
4	Lợi nhuận gộp của bộ phận	395.036.220
5	Chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	1.352.082.123
6	Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản	18.031.905.634
7	Tài sản bộ phận	144.362.066.601
8	Tài sản không phân bổ	345.008.342.321
	Tổng tài sản	489.370.408.922
9	Nợ phải trả bộ phận	138.923.320.320
10	Nợ phải trả không phân bổ	88.364.829.195
	Tổng nợ phải trả	227.288.149.515

b/ Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Quang Trung

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Hoàng Trọng Đức